

**ĐỘNG LỰC HỌC TẬP VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN
CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

*Huỳnh Thị Ngọc My, Nguyễn Thị Xuân Huỳnh, Nguyễn Huỳnh Trúc Mạnh,
Lê Quang Minh, Võ Minh Thu, Nguyễn Văn Tuấn*,
Huỳnh Văn Lộc, Nguyễn Thanh Liêm*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: nvtuan@ctump.edu.vn*

Ngày nhận bài: 03/02/2023

Ngày phản biện: 12/7/2023

Ngày duyệt đăng: 31/7/2023

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Động lực học tập góp phần quan trọng giúp sinh viên điều dưỡng đạt được kết quả tốt nhất trong học tập và hoàn thiện năng lực nghề nghiệp. Do đó để nâng cao chất lượng của dịch vụ chăm sóc sức khỏe, những hiểu biết về động lực học tập và các yếu tố liên quan là thật sự cần thiết. **Mục tiêu:** Đo lường động lực học tập và tìm hiểu một số yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 237 sinh viên điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2022. Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng được đánh giá bằng thang đo động lực học tập (Academic Motivation Scale: AMS). **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng có động lực học tập tốt là 60,7%. Sự tin vào năng lực học tập; điểm trung bình tích lũy và trung bình học kỳ gần nhất; sự dễ hiểu và hấp dẫn của bài giảng; tâm gương tốt từ giảng viên và nhân viên y tế; sự hỗ trợ/góp ý việc học từ bạn học và sự năng động/thành tích học tập của bạn học là các yếu tố được tìm thấy có liên quan đến động lực học tập của sinh viên điều dưỡng. **Kết luận:** Động lực học tập tốt của sinh viên điều dưỡng ở mức chưa cao. Do đó, các nhà giáo dục và quản lý điều dưỡng cần quan tâm đến thực trạng này cũng như các yếu tố liên quan để có các biện pháp can thiệp thích hợp.

Từ khóa: Động lực học tập, điều dưỡng, sinh viên.

ABSTRACT

**ACADEMIC MOTIVATION AND RELATED FACTORS
AMONG NURSING STUDENTS**

AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

*Huỳnh Thị Ngọc My, Nguyễn Thị Xuân Huỳnh, Nguyễn Huỳnh Trúc Mạnh,
Lê Quang Minh, Võ Minh Thu, Nguyễn Văn Tuấn*,
Huỳnh Văn Lộc, Nguyễn Thanh Liêm*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Academic motivation is important for nursing students to achieve good results in study and improve their professional capacity. Therefore, in order to improve the quality of care services, an understanding of academic motivation and related factors is really necessary. **Objective:** To assess

academic motivation and to explore factors related to academic motivation among nursing students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy. **Materials and methods:** A cross-sectional study design was used on 237 nursing students studying at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2022. The Academic Motivation Scale was used to evaluate nursing students' academic motivation. **Results:** Nursing students with a good academic motivation was 60.7%. Confidence in learning ability; GPA of the last semester and cumulative GPA; the easy-to-understand and attractive lectures, good examples from lecturers and medical staff; suggestions/support for learning from classmates and classmates with good achievements/active in learning were factors related to academic motivation. **Conclusion:** The good academic motivation of nursing students was not high. Therefore, nursing educators and managers need to pay attention to this situation and related factors to have appropriate interventions.

Keywords: Academic motivation, nurses, students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động lực học tập (ĐLHT) là động lực thúc đẩy người học thực hiện các hoạt động học tập, đồng thời định hướng, duy trì và quyết định cường độ và hành vi học tập của sinh viên (SV) [1]. Khi có ĐLHT tốt, SV có khả năng tự chủ cao, nhiệt tình, thích thú, tích cực và thoải mái tham gia các hoạt động học tập. ĐLHT tốt đã được chứng minh là có vai trò quan trọng giúp SV có thành tích học tập và năng lực nghề nghiệp tốt [2]. Ngược lại động lực kém gây nên sự trì hoãn trong học tập hoặc thậm chí bỏ học của SV [3].

Thực tế cho thấy còn nhiều SV có ĐLHT chưa tốt và hậu quả ảnh hưởng đến kết quả học tập ngày càng nghiêm trọng. Một số nghiên cứu trên SV ngành y tế nói chung và ngành điều dưỡng (ĐD) nói riêng ghi nhận có hơn 1/3 số lượng SV có ĐLHT chưa tốt. Đáng lo ngại là ĐLHT của SV đã giảm dần qua các năm học. Một bộ phận không nhỏ SV không còn quan tâm và tìm thấy ý nghĩa của việc học [4], [5]. Ngoài ra, thực trạng SVĐD bỏ học ở một số quốc gia đang ở mức đáng báo động và ngày càng gia tăng [6]. Do đó, nghiên cứu của chúng tôi là cấp thiết để bước đầu đánh giá về ĐLHT của SVĐD tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (ĐHYDCT); đồng thời tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến ĐLHT. Từ đó đề xuất các giải pháp và chiến lược can thiệp phù hợp với thực tế nhằm nâng cao ĐLHT, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả học tập của SVĐD trong thời gian tới.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: SVĐD đang học tại Trường ĐHYDCT năm 2022.

- **Tiêu chuẩn chọn:** SVĐD thuộc chương trình đào tạo hệ tập trung 4 năm đang học tại Trường ĐHYDCT năm 2022.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** SV vắng mặt trong thời gian thu thập số liệu hoặc/và không đồng ý tham gia vào nghiên cứu này.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Lấy mẫu toàn bộ SVĐD hệ chính quy đang học tại Trường ĐHYDCT từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2022 với tổng số lượng mẫu là 257 SV, trong đó năm thứ nhất có 79 SV, năm thứ 2 có 57 SV, năm thứ 3 có 54 SV và năm thứ 4 có 67 SV. Trên thực tế, chúng tôi đã khảo sát và thu được 237 mẫu, đạt 92,2% cỡ mẫu, cụ thể năm thứ nhất là 79 SV, năm thứ 2 là 43 SV, năm thứ 3 là 51 SV và năm thứ 4 là 64 SV.

- **Nội dung nghiên cứu:** Động lực học tập của SVĐD được đánh giá bằng thang đo động lực học tập (Academic Motivation Scale: AMS) của tác giả Vallerand (1993) [7].

Thang đo gồm 28 câu hỏi bao gồm 7 yếu tố để đánh giá 3 nhóm ĐLHT. Nhóm ĐLHT bên trong gồm 3 yếu tố: động lực hướng đến sự hiểu biết (Intrinsic motivation for knowledge: IMK), động lực hướng đến cảm giác thành tựu (Intrinsic motivation toward accomplishment: IMA), động lực hướng đến các trải nghiệm kích thích (Intrinsic motivation for experience stimulation: IMS). Nhóm ĐLHT bên ngoài gồm 3 yếu tố: động lực từ việc thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân (Extrinsic motivation, identified regulation: EMID), động lực từ sự áp lực và trách phạt ở bên ngoài (Extrinsic motivation, introjected regulation: EMIN), động lực từ việc tránh các hậu quả tiêu cực hoặc đạt được những phần thưởng (Extrinsic motivation, external regulation: EME). Nhóm ĐLHT tiêu cực gồm 1 yếu tố ghi nhận những trải nghiệm thiếu hụt động lực (Amotivation: AM). Thang đo áp dụng điểm số Likert 7 mức độ làm tiêu chuẩn đánh giá. Điểm số của nhóm ĐLHT bên trong và bên ngoài càng cao thì SVĐD có ĐLHT càng cao. Ngược lại, điểm số của nhóm ĐLHT tiêu cực càng cao thì ĐLHT của SVĐD càng ít. Điểm số của thang đo được quy đổi thành chỉ số tự quyết trong học tập (Self-determination index: SDI) bằng công thức $SDI = 2 \times (IMK + IMA + IMS)/3 - EMID - (EMIN + EME)/2 - 2 \times AM$. Chỉ số tự quyết càng cao (động lực bên trong càng cao) thì ĐLHT của SV càng tốt [7]. Do chưa có phiên bản tiếng Việt của thang đo nên trong nghiên cứu này chúng tôi tiến hành dịch thang đo gốc từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Qua đánh giá bản dịch thang đo có độ tin cậy ở mức tốt (chỉ số Cronbach's alpha là 0,77). Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu được thu thập để tìm hiểu các yếu tố liên quan đến ĐLHT. Riêng điểm học tập của SVĐD năm nhất trong nghiên cứu này không được ghi nhận do đối tượng này chỉ mới tham gia học tập học kỳ đầu tiên của chương trình học nên chưa có kết quả học tập.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Bộ câu hỏi tự điền trong thời gian 30 phút được phát trực tiếp cho đối tượng tham gia nghiên cứu.

- **Xử lý số liệu:** Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Thống kê mô tả (tỷ lệ, phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu và ĐLHT. Thống kê suy luận: kiểm định t-test, ANOVA, và tương quan Pearson, mức ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$ được sử dụng để kiểm định mối liên quan giữa đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu và ĐLHT của họ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=237)

Đặc điểm	Trung bình ± độ lệch chuẩn	Tần số (%)
Tuổi	19,68 ± 1,43	237 (100)
Giới	Nam	44 (18,6)
	Nữ	193 (81,4)
Năm của chương trình học	I – II	122 (51,5)
	II – IV	115 (48,5)
Tự tin vào năng lực học tập của bản thân	Có	169 (71,3)
	Không	68 (28,7)
Nghĩ rằng người điều dưỡng có vai trò quan trọng trong chăm sóc và điều trị người bệnh	Có	235 (99,2)
	Không	2 (0,8)
Điểm trung bình học kỳ trước đó (thang điểm 4,0)	,77 ± 0,47	
Điểm trung bình tích lũy đến học kỳ hiện tại (thang điểm 4,0)	2,71 ± 0,43	

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 62/2023

Đặc điểm	Trung bình ± độ lệch chuẩn	Tần số (%)
Điểm đánh giá sự dễ hiểu và hấp dẫn của bài giảng	5,27 ± 1,07	
Điểm đánh giá sự hỗ trợ/góp ý từ bạn học trong quá trình học	5,57 ± 1,05	
Điểm đánh giá sự năng động/thành tích của bạn học trong học tập	5,62 ± 1,02	
Điểm đánh giá sự gương mẫu trong học tập của giảng viên/nhân viên y tế tại nơi thực tập lâm sàng	5,33 ± 1,17	

Nhận xét: Độ tuổi trung bình của SVĐD là $19,68 \pm 1,43$. Nữ giới chiếm đa số với tỷ (81,4%). Hầu hết SVĐD nghĩ rằng người điều dưỡng có vai trò quan trọng chăm sóc và điều trị người bệnh (92,8%). Hơn 1/4 SVĐD chưa tự tin vào năng lực học tập của bản thân (28,7%).

Bảng 2. Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng

Đặc điểm		Trung bình ± độ lệch chuẩn	
ĐLHT bên trong	Hướng đến sự hiểu biết	5,61 ± 1,07	5,50 ± 1,08
	Hướng đến cảm giác thành tựu	5,58 ± 1,05	
	Hướng đến các trải nghiệm kích thích	5,29 ± 1,17	
ĐLHT bên ngoài	Thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân	5,50 ± 0,98	5,56 ± 0,84
	Sự áp lực và trách phạt ở bên ngoài	5,60 ± 0,98	
	Các hậu quả tiêu cực hoặc những phần thưởng	5,57 ± 0,94	
ĐLHT tiêu cực		3,11 ± 1,57	
Tổng điểm ĐLHT của SVĐD		5,44 ± 0,83	

Nhận xét: Điểm trung bình ĐLHT tổng thể là $5,44 \pm 0,83$. Nhóm ĐLHT bên trong, ĐLHT bên ngoài và ĐLHT tiêu cực có điểm trung bình lần lượt là $5,50 \pm 1,08$; $5,56 \pm 0,84$ và $3,11 \pm 1,57$.

Bảng 3. Phân loại động lực học tập của sinh viên điều dưỡng theo chỉ số tự quyết (SDI)

Phân loại chất lượng động lực học tập		n (%)	
ĐLHT chưa tốt	Rất thấp ($-18,00 \leq SDI \leq -10,80$)	0 (0,0)	3 (39,3)
	Thấp ($-10,79 \leq SDI \leq -3,60$)	5 (2,1)	
	Trung bình ($-3,59 \leq SDI \leq 3,60$)	88 (37,2)	
ĐLHT tốt	Cao ($3,61 \leq SDI \leq 10,80$)	133 (56,1)	44 (60,7)
	Rất cao ($10,81 \leq SDI \leq 18,00$)	11 (4,6)	
Trung bình chung điểm SDI: $4,66 \pm 4,18$			

Nhận xét: Điểm trung bình chỉ số tự quyết là $4,66 \pm 4,18$. Có 60,7% SVĐD có động lực học tập tốt. Đa phần SV có ĐLHT ở mức cao chiếm 56,1% và trung bình chiếm 37,2%.

Bảng 4. Mối liên quan giữa động lực học tập và đặc điểm chung của sinh viên điều dưỡng

Đặc điểm		Kiểm định thống kê		Giá trị (p)
		TB ± ĐLC	t/r	
Tuổi			-0,121r	0,062
Giới	Nam	5,48 ± 0,66	0,343t	0,732
	Nữ	5,43 ± 0,86		
Năm của chương trình học	I – II	5,49 ± 0,86	1,009t	0,314
	II – IV	5,38 ± 0,79		
Tự tin vào năng lực học tập của bản thân	Có	5,51 ± 0,79	2,109t	0,036
	Không	5,26 ± 0,90		

Đặc điểm		Kiểm định thống kê		Giá trị (p)
		TB ± ĐLC	t/r	
Nghĩ rằng người điều dưỡng có vai trò quan trọng trong chăm sóc và điều trị người bệnh	Có	5,44 ± 0,83	1,151t	0,251
	Không	4,77 ± 0,58		
Điểm trung bình học kỳ trước đó (thang điểm 4,0)			0,246r	0,002
Điểm trung bình tích lũy đến học kỳ hiện tại (thang điểm 4,0)			0,273r	0,001
Sự dễ hiểu và hấp dẫn của bài giảng			0,527r	<0,001
Sự hỗ trợ/góp ý từ bạn học trong quá trình học			0,529r	<0,001
Sự năng động/thành tích của bạn học trong học tập			0,487r	<0,001
Sự gương mẫu trong học tập của giảng viên/nhân viên y tế tại nơi thực tập lâm sàng			0,488r	<0,001

Ghi chú: TB ± ĐLC: Trung bình ± Độ lệch chuẩn; r: hệ số tương quan Pearson; t: giá trị kiểm định thống kê t-test.

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ĐLHT giữa nhóm SVĐD tự tin và không tự tin vào năng lực học tập ($p < 0,05$). Có mối tương quan thuận chiều giữa ĐLHT với điểm trung bình tích lũy và trung bình học kỳ gần nhất ($p < 0,05$), điểm số đánh giá của SVĐD về sự dễ hiểu và hấp dẫn của bài giảng, sự hỗ trợ/góp ý việc học từ bạn học, sự năng động/thành tích của bạn học, sự gương mẫu trong học tập của giảng viên/nhân viên y tế tại nơi thực tập lâm sàng ($p < 0,001$).

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu hiện tại ghi nhận 60,7% SVĐD có ĐLHT tốt. Một số nghiên cứu trước đây cũng ghi nhận tỷ lệ tương đương [5], [8]. Điểm trung bình nhóm ĐLHT bên trong, ĐLHT bên ngoài và ĐLHT tiêu cực lần lượt là $5,50 \pm 1,08$; $5,56 \pm 0,84$ và $3,11 \pm 1,57$. Những mức điểm này đều cao hơn nghiên cứu của Trần Thùy Dương [5] và Fatima [8]. Kết quả này cho thấy số SVĐD trong nghiên cứu hiện tại có ĐLHT tốt chưa cao, vẫn còn hơn 1/3 số SV có ĐLHT chưa tốt. SV có ĐLHT bên trong và bên ngoài cao. Tuy nhiên, trải nghiệm thiếu hụt động lực của SV trong nghiên cứu này lại cao hơn so với các nghiên cứu trước đây. Khi xem xét vai trò của các loại ĐLHT vào ĐLHT tổng thể, chúng tôi nhận thấy điểm số từ các yếu tố của nhóm động lực bên trong và bên ngoài không có sự chênh lệch lớn. Điều này thể hiện hành vi học tập của SVĐD trong nghiên cứu của chúng tôi chịu tác động của các loại động lực bên trong và bên ngoài với mức độ tương đương nhau. Các loại động lực bên trong đến từ sự thỏa mãn và vui vẻ khi được mở rộng kiến thức, được trải nghiệm cảm giác thành tựu và kích thích trong học tập. Các động lực bên ngoài đến từ những áp lực và sự trách phạt từ môi trường bên ngoài; từ việc muốn né tránh những kết quả xấu hay để nhận được khen thưởng; từ việc muốn thể hiện giá trị và sự quan trọng của bản thân SV.

Nghiên cứu hiện tại ghi nhận rằng điểm trung bình học kỳ gần nhất hoặc điểm trung bình tích lũy càng cao thì ĐLHT của SVĐD càng cao. Phù hợp với kết quả của chúng tôi, một số nghiên cứu khác đã chứng minh rằng những thành tích học tập tốt giúp SV thỏa mãn nhu cầu thể hiện năng lực bản thân nhờ đó động viên họ tiếp tục nỗ lực học tập tốt hơn. Ngược lại, SV có thành tích kém thường cảm thấy tự ti, tủi thân nên dễ làm ĐLHT của họ giảm sút [9], [3]. Một số trường hợp SV chăm chỉ học tập nhưng do phương pháp học tập chưa hiệu quả nên kết quả nhận lại chưa tương xứng. Điều này khiến SV thất vọng và làm giảm sút ĐLHT [3]. Điểm số hay thành tích học tập chịu ảnh hưởng bởi năng lực học tập

của SV, quy chế đánh giá kết quả học tập và độ khó của các bài kiểm tra. Do đó, để thúc đẩy ĐLHT của SVĐD, nhà trường cần định kỳ khảo sát ý kiến của SVĐD về các quy chế đánh giá kết quả học tập sau đó cân nhắc điều chỉnh sao cho phù hợp. Bên cạnh đó nội dung của các bài kiểm tra cần thống nhất, đồng bộ với giáo trình và bài giảng. Độ khó của các câu hỏi trong bài kiểm tra cũng nên được phân bổ thích hợp để đảm bảo tính phân hóa cao và đánh giá đúng năng lực của SV. Công tác giáo dục và hỗ trợ SV tìm kiếm phương pháp học tập hiệu quả và phù hợp cũng cần được quan tâm.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhóm SVĐD tự tin vào năng lực học tập của bản thân có nhiều ĐLHT cao hơn nhóm không tự tin vào năng lực của bản thân. Một nghiên cứu trên SV y khoa khẳng định khi SV tự tin vào năng lực học tập và kết quả học tập của họ thì có nhiều ĐLHT hơn [10]. Những người có nhận thức kém về năng lực bản thân trong một nhiệm vụ nhất định thường coi việc đó là mối đe dọa và chướng ngại vật hơn là tập trung vào cách vượt qua chúng. Họ thường đặt các mục tiêu thấp cho công việc đó và có xu hướng rút lui khi gặp phải khó khăn [11]. Vì vậy, các nhà giáo dục điều dưỡng cần có những biện pháp hỗ trợ SVĐD nhận thức đúng năng lực và tiềm năng của họ trong học tập. Sự khen ngợi, đánh giá đúng mức đã được khuyến nghị nhằm gia tăng sự tự tin của SV trong học tập [12], [3]. Các hoạt động trải nghiệm hay những buổi diễn thuyết, tư vấn về cách nhận thức, khám phá thế mạnh và tiềm năng của SV trong học tập cũng góp phần giúp SV tự tin hơn.

Nghiên cứu hiện tại cũng cho thấy SV càng cảm thấy bài giảng của giảng viên dễ hiểu và hấp dẫn thì càng có nhiều ĐLHT. Nghiên cứu của Saeedi đã ghi nhận một số thay đổi trong phương pháp giảng dạy hay việc áp dụng các mô hình mới vào quá trình dạy-học đã tác động tích cực lên ĐLHT của SV [13]. Chất lượng giảng dạy là một trong những yếu tố then chốt trong việc thúc đẩy ĐLHT của SVĐD [12]. Kỹ năng, phong cách giảng dạy của giảng viên có ảnh hưởng đến ĐLHT của SV [14]. Từ những kết quả trên chỉ ra rằng các giảng viên cần trau dồi các kỹ năng, phong cách giảng dạy để đảm bảo quá trình truyền đạt kiến thức hiệu quả và thu hút được sự chú ý của SV. Bên cạnh đó, giảng viên cũng nên năng động hơn trong việc cập nhật và áp dụng những mô hình/phương pháp dạy-học mới để tìm ra cách giảng dạy hiệu quả và phù hợp với SV.

Kết quả nghiên cứu cho thấy SV đánh giá càng cao sự hỗ trợ/góp ý việc học tập từ bạn học hay sự năng động/thành tích học tập của bạn học thì ĐLHT càng cao. Phù hợp với nghiên cứu của chúng tôi, Nilsson ghi nhận việc không có bạn bè hoặc quan hệ bạn bè không tốt là nguyên nhân dẫn đến ĐLHT của SV giảm sút [9]. Môi trường giáo dục có sự cạnh tranh lành mạnh và hỗ trợ lẫn nhau giữa những người học thúc đẩy họ học tập tốt hơn [14]. Vì vậy kết quả của chúng tôi có thể do sự năng động/thành tích học tập của bạn học và sự hỗ trợ/góp ý từ bạn học đã giúp SVĐD cảm thấy môi trường học tập trở nên thân thiện, lành mạnh và năng động. Điều này giúp SV vui vẻ và thoải mái hơn trong quá trình học. Đồng thời SV cũng thúc đẩy lẫn nhau học tập tốt hơn, cùng nhau tiến bộ. Do đó, các nhà giáo dục điều dưỡng cần tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa và giao các bài tập nhóm để tạo cơ hội cho SVĐD được giao tiếp, làm việc nhóm và gắn bó hơn với nhau. Các phong trào thi đua, các trò chơi, cuộc thi liên quan đến việc học là một biện pháp tốt để tạo ra không khí thi đua, cạnh tranh lành mạnh trong việc học.

Nghiên cứu này cho thấy SV càng đánh giá cao sự gương mẫu của các giảng viên/nhân viên y tế trong học tập thì càng có nhiều ĐLHT. Tương tự kết quả này, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng SV thường xem giảng viên và nhân viên y tế như hình mẫu của họ trong học tập và công việc [2], [14]. Nghiên cứu của Đỗ Hữu Tài đánh giá giảng viên

như những người truyền “ngọn lửa” nghề nghiệp, là mục tiêu để SV không ngừng phấn đấu học tập, rèn luyện và hoàn thiện bản thân. Vì vậy, các giảng viên và nhân viên y tế cần trở thành tấm gương tốt cho SV về năng lực nghề nghiệp cũng như tinh thần học tập, rèn luyện liên tục [15].

Nghiên cứu này chưa ghi nhận mối liên quan giữa ĐLHT của SVĐD với độ tuổi, giới tính, năm của chương trình đào tạo và việc nghĩ rằng người điều dưỡng có vai trò quan trọng trong chăm sóc và điều trị người bệnh. Một số nghiên cứu khác cũng ghi nhận kết quả tương tự [5], [8], [14]. Tuy nhiên cần có các nghiên cứu tiếp theo để kiểm chứng và làm sáng tỏ mối liên quan này.

V. KẾT LUẬN

SVĐD có ĐLHT tốt ở mức chưa cao. Sự tin vào năng lực học tập; điểm trung bình tích lũy và trung bình học kỳ gần nhất; sự dễ hiểu và hấp dẫn của bài giảng; tấm gương tốt từ giảng viên và nhân viên y tế; sự hỗ trợ/góp ý việc học từ bạn học và sự năng động/thành tích học tập của bạn học là các yếu tố được tìm thấy có liên quan với ĐLHT của SVĐD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kotera Y., Taylor E., Fido D., Williams D., and Tsuda-McCaie F. Motivation of UK graduate students in education: Self-compassion moderates pathway from extrinsic motivation to intrinsic motivation. *Current Psychology*. 2023. 42(12), 10163-10176, <https://doi.org/10.1007/s12144-021-02301-6>.
2. Hanifi N., Parvizy S., and Joolae S. Motivational journey of Iranian bachelor of nursing students during clinical education: a grounded theory study. *Nursing & health sciences*. 2013. 15(3), 340-345, <https://doi.org/10.1111/nhs.12041>.
3. Wang QH. Learning Motivation in Nursing Students of Chinese: A Phenomenological Research Study. *Gen Surg*. 2019. 1(1), 12-16.
4. Nguyễn Trường An và cộng sự. Nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Y Dược Huế. *Tạp chí Y Dược học*. 2020. 10(1), 78-85, <https://www.doi.org/10.34071/jmp.2020.1.12>
5. Trần Thùy Dương, Lê Tiên Thành, Nguyễn Thị Hòa và Thái Lan Anh. Động cơ học tập của sinh viên điều dưỡng chính quy tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng. *Tạp chí Khoa học điều dưỡng*. 2019. 2(1), 96-104.
6. Bakker EJ., Verhaegh KJ., Kox JH., Van der Beek AJ., Boot CR., Roelofs PD., and Francke AL. Late dropout from nursing education: An interview study of nursing students' experiences and reasons. *Nurse education in practice*. 2019. 39, 17-25, <https://doi.org/10.1016/j.nepr.2019.07.005>.
7. Vallerand RJ., Pelletier LG., Blais MR., and Brière NM. Academic motivation scale (ams-c 28) college (cegep) version. *Educational and Psychological Measurement*. 1993. 52(53), 1-4.
8. Fatima M., Ahmed S., Jokhio PB., Rind A., Haroon RM., and Malhi LD. Evaluating Nursing Students' Academic Motivation through Academic Motivational Scale: A Cross-Sectional Study of Two Colleges. *Liaquat National Journal of Primary Care*. 2021. 3(1), 26-31, <https://doi.org/10.37184/lnjpc.2707-3521.3.8>.
9. Nilsson KE., and Warrén Stomberg MI. Nursing students motivation toward their studies—a survey study. *BMC Nursing*. 2008. 7(1), 1-6, <https://doi.org/10.1186/1472-6955-7-6>
10. Taheri-Kharameh Z., Sharifard F., Asayesh H., Sepahvandi M., and Hoseini MH. Relationship between Academic Self-efficacy and Motivation among Medical Science Students. *Journal of Clinical & Diagnostic Research*. 2018. 12(7), 7-10, <https://doi.org/10.7860/JCDR/2018/29482.11770>.
11. Diseth A. Personality and approaches to learning as predictors of academic achievement. *European Journal of Personality*. 2003. 17(2), 143-155, <https://doi.org/10.1002/per.469>.

12. Saeedi M. and Parvizy S. Strategies to promote academic motivation in nursing students: A qualitative study. *J Educ Health Promot.* 2019. 8(86), 1-8 https://doi.org/10.4103/jehp.jehp_436_18.
 13. Saeedi M., Ghafouri R., Tehrani FJ., and Abedini Z. The effects of teaching methods on academic motivation in nursing students: A systematic review. *Journal of education and health promotion.* 2021. 10, 271-279, https://doi.org/10.4103/jehp.jehp_1070_20.
 14. Rafii F., Saeedi M., and Parvizy S. Academic Motivation in Nursing Students: A Hybrid Concept Analysis. *Iran J Nurs Midwifery Res.* 2019. 24(5), 315-322, https://doi.org/10.4103/ijnmr.IJNMR_177_18.
 15. Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiền và Nguyễn Văn Lâm. Các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên - ví dụ thực tiễn tại Trường Đại học Lạc Hồng. *Tạp chí khoa học Lạc Hồng.* 2016. 5(2016), 1-6.
-